CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA

QUY CHẾ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban hành theo Nghị quyết số 14/2023/APSC/NQ-HĐQT ngày 29/11/2023

của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha

Hà Nội, tháng 11 năm 2023

SOẠN THẢO VÀ KIỂM DUYỆT

Người soạn thảo	Bùi Trọng Quý - Pháp chế
Kiểm soát	Trương Thị Minh Thọ - Trưởng phòng KS&TT
Phê duyệt	Hội đồng quản trị
Ngày ban hành	…/…/2023

DANH SÁCH PHÂN PHỐI

STT	PHÒNG BAN	
1	Khối Dịch vụ Chứng khoán	x
2	Khối Dịch vụ NHĐT và Định chế	x
3	Phòng Đầu tư	x
4	Phòng Công nghệ Thông tin	x
5	Phòng Tài chính – Nguồn vốn	x
6	Phòng Kế toán	x
7	Phòng Hành chính – Nhân sự	x
8	Phòng Kiểm soát và Tuân thủ	x
9	Chi nhánh	x

Lịch sử thay đổi văn bản:

Lần ban hành	Ngày tháng	Tên văn bản	Lý do thay đổi
01	…/…/2023	Quy chế công bố thông tin	Ban hành mới

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG 1

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng 1

Điều 2. Giải thích từ ngữ 1

Điều 3. Nguyên tắc công bố thông tin 2

Điều 4. Đối tượng công bố thông tin 2

Điều 5. Người thực hiện công bố thông tin 3

Điều 6. Phương tiện và hình thức công bố thông tin 3

Điều 7. Ngôn ngữ công bố thông tin 3

Điều 8. Tạm hoãn công bố thông tin 3

Điều 9. Đính chính, công bố lại thông tin 4

Điều 10. Quyền hạn và trách nhiệm của các cá nhân, phòng ban, bộ phận có liên quan ... 4

CHƯƠNG II: CHẾ ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN 4

Điều 11. Công bố thông tin định kỳ 4

Điều 12. Công bố thông tin bất thường 6

Điều 13. Công bố thông tin theo yêu cầu 9

Điều 14. Công bố thông tin khác 9

Điều 15. Đại hội đồng cổ đông 14

CHƯƠNG III. THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN 14

Điều 16. Quy trình công bố thông tin 15

Điều 17. Chế độ lưu trữ 15

CHƯƠNG IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH 15

Điều 18. Hiệu lực 15

QUY CHẾ CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14./2023/NQ-HĐQT ngày 09./11./2023 của Hội đồng quản trị)

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế công bố thông tin này (sau đây gọi tắt là "**Quy chế**") quy định về việc công bố thông tin của Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng và công chúng.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với toàn thể cán bộ, nhân viên, cổ đông, người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

2.1. Trong Quy chế này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a. **Công ty:** là Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha;

b. **Cổ đông:** là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty;

c. **ĐHĐCĐ:** có nghĩa là Đại hội đồng cổ đông của Công ty;

d. **SGDCK:** có nghĩa là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;

e. **UBCKNN:** có nghĩa là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

f. **Người nội bộ:** bao gồm:

(i). Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị;

(ii). Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm toán nội bộ;

(iii). Thư ký Công ty, Người phụ trách quản trị Công ty;

(iv). Người đại diện theo pháp luật;

(v). Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc;

(vi). Người được ủy quyền công bố thông tin;

(vii). Kế toán trưởng, Giám đốc tài chính;

(viii). Giám đốc chi nhánh và các chức danh quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc Hội đồng quản trị bổ nhiệm theo Điều lệ.

g. **Người có liên quan:** là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại Điều 4.46 của Luật Chứng khoán;

h. **Người được ủy quyền công bố thông tin:** như định nghĩa tại Điều 5.1.b của Quy chế này;

i. **Người thực hiện công bố thông tin:** là người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc Người được ủy quyền công bố thông tin;

j. **Ban điều hành:** bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng;

k. **Luật Chứng khoán:** là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội ban hành ngày 26/11/2019;

l. **Luật Doanh nghiệp:** là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội ban hành ngày 17/6/2020;

m. **Thông tư 122/2020/TT-BTC:** là Thông tư 122/2020/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020;

n. **Nghị định 153/2020/NĐ-CP:** là Nghị định 153/2020/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 31/12/2020;

o. **Điều lệ:** là bản Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha.

2.2. Các thuật ngữ không được định nghĩa tại Khoản 2.1 Điều này sẽ được hiểu theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc công bố thông tin

3.1. Việc công bố thông tin phải đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định pháp luật.

3.2. Việc công bố các thông tin cá nhân bao gồm: căn cước công dân, chứng minh nhân dân, chứng minh quân nhân, hộ chiếu còn hiệu lực, địa chỉ liên lạc, địa chỉ thường trú, số điện thoại, số fax, thư điện tử, số tài khoản giao dịch chứng khoán, số tài khoản lưu ký chứng khoán, số tài khoản ngân hàng, mã số giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được thực hiện nếu cá nhân đó đồng ý. Trường hợp cá nhân đó không đồng ý công khai các thông tin này thì phải gửi UBCKNN và SGDCK 02 (hai) bản tài liệu, trong đó 01 (một) bản bao gồm đầy đủ thông tin cá nhân và 01 (một) bản không bao gồm thông tin cá nhân để UBCKNN và SGDCK thực hiện công khai thông tin.

3.3. Nội dung thông tin được công bố và các văn bản kèm theo (nếu có) phải bảo đảm tính chính xác, trung thực, đầy đủ và không gây hiểu lầm.

3.4. Công ty, Người thực hiện công bố thông tin có trách nhiệm tuân thủ tuyệt đối quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

3.5. Đối với việc công bố trên Chuyên trang thông tin về trái phiếu doanh nghiệp của SGDCK Hà Nội, ngày tiếp nhận là ngày Công ty gửi thông tin trên Chuyên trang thông tin về trái phiếu doanh nghiệp. Trường hợp SGDCK Hà Nội từ chối công bố hoặc yêu cầu hoàn chỉnh nội dung, Công ty phải hoàn thiện trong vòng 01 ngày làm việc.

Điều 4. Đối tượng công bố thông tin

4.1. Đối tượng công bố thông tin theo Quy chế này bao gồm:

a. Công ty;

b. Người nội bộ;

c. Người có liên quan;

d. Cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;

e. Nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;

f. Cổ đông, nhóm người có liên quan mua vào để sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;

g. Tổ chức, cá nhân thực hiện chào mua công khai cổ phiếu của Công ty.

4.2. Các đối tượng công bố thông tin tại Khoản 4.1 Điều này phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Điều 5. Người thực hiện công bố thông tin

5.1. Việc công bố thông tin của Công ty phải được thực hiện bởi:

a. Người đại diện theo pháp luật của Công ty; hoặc

b. Người được ủy quyền bởi người đại diện theo pháp luật của Công ty ("**Người được ủy quyền công bố thông tin**").

5.2. Trường hợp phát sinh sự kiện công bố thông tin mà người đại diện theo pháp luật của Công ty và Người được ủy quyền công bố thông tin đều vắng mặt thì thành viên giữ chức vụ cao nhất của Ban điều hành có trách nhiệm thay thế thực hiện công bố thông tin. Trường hợp có hơn 01 (một) người giữ chức vụ cao nhất, các thành viên còn lại của Ban điều hành phải thực hiện bầu hoặc chỉ định 01 (một) người chịu trách nhiệm công bố thông tin.

5.3. Công ty phải báo cáo, báo cáo lại thông tin về Người thực hiện công bố thông tin cho UBCKNN, SGDCK trong thời hạn 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi việc chỉ định, ủy quyền hoặc thay đổi Người thực hiện công bố thông tin có hiệu lực.

5.4. Đối tượng công bố thông tin là cá nhân có quyền tự mình hoặc ủy quyền cho Công ty thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin.

Điều 6. Phương tiện và hình thức công bố thông tin

6.1. Phương tiện công bố thông tin

Việc công bố thông tin của Công ty được thực hiện thông qua các phương tiện sau:

a. Trên trang thông tin điện tử của Công ty. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Công ty có thể được thay đổi theo quyết định của Tổng Giám đốc tùy từng thời kỳ;

b. Hệ thống công bố thông tin của UBCKNN;

c. Hệ thống công bố thông tin của SGDCK;

d. Chuyên trang công bố thông tin về trái phiếu doanh nghiệp của SGDCK Hà Nội;

e. Các phương tiện truyền thông (bao gồm báo in, báo điện tử, mạng xã hội hoặc bất kỳ phương tiện truyền thông nào khác theo quyết định của Tổng Giám đốc tùy từng thời kỳ).

6.2. Hình thức công bố thông tin

a. Tất cả tài liệu được sử dụng để công bố thông tin phải được thể hiện bằng văn bản, trừ trường hợp pháp luật hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền có yêu cầu khác.

b. Tổng Giám đốc quy định cụ thể hình thức công bố thông tin đối với từng trường hợp cụ thể phù hợp với pháp luật và Quy chế này.

Điều 7. Ngôn ngữ công bố thông tin

Ngôn ngữ chính được sử dụng để công bố thông tin theo Quy chế này là tiếng Việt. Nội dung công bố thông tin có thể được thể hiện song song bằng cả hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh theo quy định của pháp luật hoặc quyết định của Người thực hiện công bố thông tin tại từng thời kỳ.

Điều 8. Tạm hoãn công bố thông tin

8.1. Công ty được tạm hoãn công bố thông tin trong trường hợp vì những lý do bất khả kháng như: thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh và các lý do bất khả kháng khác. Công ty phải báo cáo UBCKNN, SGDCK về việc tạm hoãn công bố thông tin ngay khi xảy ra sự kiện (trong đó nêu rõ lý do của việc tạm hoãn công bố thông tin), đồng thời công bố về việc tạm hoãn công bố thông tin.

8.2. Ngay sau khi đã khắc phục được tình trạng bất khả kháng, Công ty phải công bố đầy đủ các thông tin mà trước đó chưa công bố theo quy định pháp luật.

Điều 9. Đính chính, công bố lại thông tin

9.1. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin đã công bố, Công ty phải công bố nội dung thay đổi và gửi công văn kèm theo thông tin đính chính đến UBCKNN và SGDCK.

9.2. Trường hợp báo cáo tài chính được soát xét/kiểm toán có sự điều chỉnh, thay đổi, Công ty phải công bố toàn văn báo cáo tài chính được soát xét/kiểm toán lại và gửi công văn kèm theo thông tin điều chỉnh, thay đổi tới UBCKNN và SGDCK.

9.3. Việc đính chính, công bố lại thông tin phải được thực hiện trong thời hạn 24 (hai mươi tư) giờ kể từ thời điểm phát hiện thông tin được công bố bị sai lệch, không chính xác, không phù hợp hoặc từ thời điểm tổ chức kiểm toán ký lại/phát hành lại báo cáo tài chính điều chỉnh/thay đổi.

Điều 10. Quyền hạn và trách nhiệm của các cá nhân, phòng ban, bộ phận có liên quan

10.1. Quyền hạn và trách nhiệm của Tổng Giám đốc

a. Có trách nhiệm ban hành quy trình công bố thông tin phù hợp với các quy định trong Quy chế này;

b. Phân công, giao nhiệm vụ cho các cá nhân, phòng ban, bộ phận có liên quan đến việc thực hiện công bố thông tin theo Quy chế này;

c. Báo cáo Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Công ty về việc vi phạm của các cá nhân, phòng ban, bộ phận có liên quan trong việc thực hiện công bố thông tin theo Quy chế này;

d. Quyền hạn và trách nhiệm khác theo quy định tại Quy chế này;

10.2. Quyền hạn và trách nhiệm của Người thực hiện công bố thông tin

a. Chịu trách nhiệm công bố thông tin của Công ty theo các quy định của pháp luật và Quy chế này;

b. Trung thực, cẩn trọng, mẫn cán trong việc thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của Công ty theo Quy chế này;

c. Yêu cầu các cá nhân, phòng ban, bộ phận phát sinh trách nhiệm công bố thông tin rà soát, kiểm tra lại đối với các thông tin nhận được trước khi thực hiện công bố thông tin.

10.3. Quyền hạn và trách nhiệm của các cá nhân, phòng ban, bộ phận phát sinh trách nhiệm công bố thông tin

a. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của thông tin được công bố;

b. Phối hợp với Người thực hiện công bố thông tin để đính chính thông tin khi phát hiện thông tin được công bố bị sai lệch, không chính xác hoặc không phù hợp.

CHƯƠNG II: CHẾ ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 11. Công bố thông tin định kỳ

11.1. Báo cáo tài chính

a. Nguyên tắc chung:

(i). Theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp, Báo cáo tài chính phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh, và:

- Trường hợp Công ty là công ty mẹ của tổ chức khác, Công ty phải công bố 02 (hai) báo cáo: báo cáo tài chính năm của riêng đơn vị mình và báo cáo tài chính năm hợp nhất;
- Trường hợp Công ty là đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng, Công ty phải công bố báo cáo tài chính năm tổng hợp;
- Trường hợp Công ty là công ty mẹ của tổ chức khác, đồng thời là đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng, Công ty phải công bố 02 báo cáo: báo cáo tài chính năm tổng hợp và báo cáo tài chính năm hợp nhất.

(ii). Báo cáo tài chính quý/bán niên phải là báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ theo Chuẩn mực kế toán "Báo cáo tài chính giữa niên độ".

(iii). Trường hợp tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến kiểm toán hoặc kết luận soát xét không phải là ý kiến kiểm toán hoặc kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hoặc báo cáo tài chính có điều chỉnh hồi tố, Công ty phải công bố thông tin về ý kiến kiểm toán, kết luận soát xét, kết quả điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính trong thời hạn theo quy định tại Điểm b Khoản này.

(iv). Báo cáo tài chính bán niên/năm phải được soát xét/kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán theo quy định của pháp luật.

(v). Báo cáo tài chính đã được soát xét/kiểm toán phải được công bố đầy đủ, kèm theo kết luận soát xét/báo cáo kiểm toán và giải trình của Công ty trong trường hợp tổ chức kiểm toán có kết luật soát xét/đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính.

(vi). Khi công bố báo cáo tài chính, Công ty phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;
- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại;
- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.

(vii). Trường hợp Công ty là công ty mẹ của tổ chức khác hoặc đồng thời là đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng phải giải trình nguyên nhân phát sinh các sự kiện quy định tại Mục (v) Điểm này trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc báo cáo tài chính tổng hợp và báo cáo tài chính hợp nhất.

(viii). Trường hợp có sự thay đổi kỳ kế toán, Công ty công bố báo cáo tài chính cho giai đoạn giữa 02 (hai) kỳ kế toán của năm tài chính cũ và năm tài chính mới theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không quá 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày bắt đầu của năm tài chính mới.

b. Các loại báo cáo tài chính

(i). Báo cáo tài chính quý

- Công ty phải công bố báo cáo tài chính quý trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày kết thúc quý.
- Nếu là báo cáo tài chính quý được soát xét, Công ty phải công bố trong thời hạn 05 (năm) ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng không được vượt quá 45 (bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc quý. Trường hợp Công ty đã thực hiện công bố báo cáo tài chính quý đã được soát xét trong thời hạn quy định của báo cáo tài chính quý thì không phải thực hiện công bố báo cáo tài chính quý.
- Trường hợp Công ty là công ty mẹ của tổ chức khác hoặc là đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng thì phải công bố báo cáo tài chính quý trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày kết thúc quý.

(ii). Báo cáo tài chính bán niên:

- Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét phải được công bố trong thời hạn 05 (năm) ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng không được vượt quá 45 (bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc 06 (sáu) tháng đầu năm tài chính.
- Trường hợp Công ty là công ty mẹ của tổ chức khác hoặc là đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng, Công ty phải công bố báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét trong thời hạn 05 (năm) ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng tối đa không quá 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày kết thúc 06 (sáu) tháng đầu năm tài chính.

(iii). Báo cáo tài chính năm:

Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán phải được công bố trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không vượt quá 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

11.2. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Công ty phải công bố báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6 đã được soát xét và tại ngày 31/12 đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận cùng thời điểm với việc công bố báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét và báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán.

11.3. Báo cáo tình hình quản trị Công ty

Công ty phải công bố thông tin về báo cáo tình hình quản trị Công ty trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày kết thúc 06 (sáu) tháng đầu năm và kết thúc năm dương lịch.

11.4. Báo cáo thường niên

a. Công ty phải lập báo cáo thường niên và công bố báo cáo này trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày công bố báo cáo tài chính năm được kiểm toán nhưng không vượt quá 110 (một trăm mười) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

b. Thông tin tài chính trong báo cáo thường niên phải phù hợp với báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán.

Điều 12. Công bố thông tin bất thường

Công ty phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây (không phụ thuộc vào ngày làm việc hay ngày nghỉ):

12.1. Tài khoản của Công ty tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phát hiện có dấu hiệu gian lận, vi phạm pháp luật liên quan đến tài khoản thanh toán; tài khoản được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa trong các trường hợp quy định tại điểm này;

12.2. Khi nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khi Công ty có quyết định về tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh; thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; sửa đổi, bổ sung hoặc bị đình chỉ, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy phép hoạt động;

12.3. Quyết định về ngày thực hiện quyền mua cổ phần của người sở hữu trái phiếu kèm theo quyền mua cổ phần hoặc ngày thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu;

12.4. Quyết định về mức cổ tức, hình thức trả cổ tức, thời gian trả cổ tức; quyết định tách, gộp cổ phiếu;

12.5. Quyết định về việc tổ chức lại Công ty (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình Công ty), giải thể, phá sản Công ty; thay đổi mã số thuế, thay đổi tên Công ty, con dấu của Công ty; thay đổi địa điểm; thành lập mới hoặc đóng cửa trụ sở chính, chi nhánh, nhà máy, văn phòng đại diện; ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ; chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

12.6. Quyết định thay đổi kỳ kế toán, chính sách kế toán áp dụng (trừ trường hợp thay đổi chính sách kế toán áp dụng do thay đổi quy định pháp luật); thông báo doanh nghiệp kiểm toán đã ký hợp đồng kiểm toán báo cáo tài chính năm hoặc thay đổi doanh nghiệp kiểm toán (sau khi đã ký hợp đồng); việc hủy hợp đồng kiểm toán đã ký;

12.7. Quyết định tham gia góp vốn thành lập, mua để tăng sở hữu trong một công ty dẫn đến công ty đó trở thành công ty con, công ty liên kết hoặc bán để giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con, công ty liên kết dẫn đến công ty đó không còn là công ty con, công ty liên kết hoặc giải thể công ty con, công ty liên kết;

12.8. Quyết định của Hội đồng quản trị thông qua hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với Người nội bộ, Người có liên quan;

12.9. Khi có sự thay đổi số cổ phiếu có quyền biểu quyết. Thời điểm công bố thông tin thực hiện như sau:

a. Trường hợp Công ty phát hành thêm cổ phiếu hoặc chuyển đổi trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu, tính từ thời điểm Công ty báo cáo UBCKNN về kết quả phát hành, kết quả chuyển đổi theo quy định pháp luật về phát hành chứng khoán;

b. Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc bán cổ phiếu quỹ, tính từ thời điểm Công ty báo cáo kết quả giao dịch theo quy định pháp luật về mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ;

c. Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động của Công ty hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của Cổ đông; Công ty mua cổ phiếu của chính mình để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ, Công ty công bố thông tin trong thời hạn 10 (mười) ngày đầu tiên của tháng trên cơ sở các giao dịch đã hoàn tất và cập nhật đến ngày công bố thông tin;

12.10. Công ty thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ; nhận được đơn xin từ chức của Người nội bộ (nêu rõ về thời điểm hiệu lực theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ);

12.11. Quyết định mua, bán tài sản hoặc thực hiện các giao dịch có giá trị lớn hơn 15% tổng tài sản của Công ty căn cứ vào báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo

tài chính 06 tháng gần nhất được soát xét. Trường hợp Công ty là công ty mẹ thì căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất;

12.12. Khi nhận được quyết định khởi tố đối với Công ty, Người nội bộ; tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Người nội bộ;

12.13. Khi nhận được bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án liên quan đến hoạt động của Công ty; quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế;

12.14. Công ty nhận được thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản Công ty;

12.15. Trường hợp Công ty nhận biết được sự kiện, thông tin làm ảnh hưởng đến giá chứng khoán của chính Công ty, Công ty phải xác nhận hoặc đính chính về sự kiện, thông tin đó;

12.16. Được chấp thuận hoặc hủy bỏ niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài;

12.17. Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ;

12.18. Quyết định góp vốn đầu tư vào một tổ chức, dự án, vay, cho vay hoặc các giao dịch khác với giá trị từ 10% trở lên trên tổng tài sản của Công ty tại báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét (căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất đối với trường hợp công ty đại chúng là công ty mẹ);

12.19. Quyết định góp vốn có giá trị từ 50% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức (xác định theo vốn điều lệ của tổ chức nhận vốn góp trước thời điểm góp vốn);

12.20. Khi nhận được quyết định của UBCKNN về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán đối với Công ty, chi nhánh, người hành nghề chứng khoán của Công ty, chi nhánh; Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc bị tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề chứng khoán có thời hạn, thu hồi chứng chỉ hành nghề chứng khoán;

12.21. Khi nhận được quyết định khởi tố, tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự liên quan đến người hành nghề chứng khoán của Công ty, chi nhánh;

12.22. Khi nhận được quyết định của UBCKNN về việc đặt Công ty vào diện cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt hoặc đưa ra khỏi diện cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt; đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động hoặc chấm dứt tình trạng đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động;

12.23. Khi nhận được quyết định của UBCKNN chấp thuận việc thành lập, đóng cửa, thay đổi tên, địa điểm chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện ở trong nước hoặc nước ngoài; thay đổi nghiệp vụ kinh doanh tại chi nhánh; thành lập công ty con ở nước ngoài; việc đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

12.24. Khi nhận được quyết định của UBCKNN chấp thuận việc thực hiện cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến; cung cấp hoặc phối hợp với các tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán hoặc cung cấp dịch vụ cho vay chứng khoán; cung cấp hoặc phối hợp với các tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán; lưu ký chứng khoán; bù trừ và thanh toán chứng khoán; các dịch vụ trên thị trường chứng khoán phái sinh;

12.25. Khi nhận được quyết định của UBCKNN về chào bán và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài;

12.26. Khi hoàn tất các giao dịch chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp để trở thành cổ đông, thành viên góp vốn nắm giữ từ 10% trở lên vốn điều lệ đã góp của Công ty;

12.27. Khi Công ty tự nguyện chấm dứt, ngừng cung cấp một trong các sản phẩm, dịch vụ, nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;

12.28. Khi Công ty bị sự cố công nghệ thông tin làm ảnh hưởng đến việc thực hiện giao dịch chứng khoán cho khách hàng;

12.29. Khi đăng ký ngày giao dịch đầu tiên hoặc đăng ký thay đổi mô hình Công ty, loại báo cáo tài chính do tổ chức lại Công ty;

12.30. Khi xảy ra các sự kiện khác có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc tình hình quản trị của Công ty.

Điều 13. Công bố thông tin theo yêu cầu

Công ty phải công bố thông tin trong thời hạn 24 (hai mươi tư) giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, SGDCK khi có thông tin liên quan đến Công ty, Chi nhánh của Công ty ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư. Nội dung thông tin công bố phải nêu rõ sự kiện được UBCKNN, SGDCK yêu cầu công bố; nguyên nhân, mức độ xác thực của sự kiện đó và giải pháp khắc phục (nếu có).

Điều 14. Công bố thông tin khác

14.1. *Công bố thông tin về dịch vụ của Công ty*

Công ty công bố những nội dung, sự kiện sau trên trang thông tin điện tử của Công ty và/hoặc tại trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch của Công ty:

a. Mức phí giao dịch chứng khoán;

b. Danh sách ngân hàng thương mại được lựa chọn cho hai phương thức quản lý tiền giao dịch chứng khoán của khách hàng;

c. Các nội dung liên quan đến phương thức giao dịch, đặt lệnh, ký quỹ giao dịch, thời gian thanh toán, phí giao dịch, các dịch vụ cung cấp và danh sách những người hành nghề chứng khoán của Công ty;

d. Khi thực hiện lệnh bán giải chấp chứng khoán ký quỹ hoặc bán chứng khoán cầm cố của khách hàng là Người nội bộ và Người có liên quan;

e. Các quy định về dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến và những rủi ro có thể xảy ra khi khách hàng thực hiện giao dịch chứng khoán trực tuyến;

f. Khi tự nguyện chấm dứt thực hiện giao dịch ký quỹ;

g. Các điều kiện cung cấp dịch vụ giao dịch ký quỹ bao gồm danh sách chứng khoán được thực hiện giao dịch ký quỹ, yêu cầu về tỷ lệ ký quỹ, lãi suất vay.

14.2. *Chào bán chứng khoán ra công chúng*

a. Công ty phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ về quyết định chào bán chứng khoán ra công chúng.

b. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng có hiệu lực, Công ty phải công bố bản thông báo phát hành trên 01 (một) tờ báo điện tử hoặc báo in trong 03 (ba) số liên tiếp theo quy định tại 25.3 Luật Chứng khoán và công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty, hệ thống công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK.

c. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, Công ty phải công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty, hệ thống công bố thông tin của UBCKNN và SGDCK về kết quả đợt chào bán.

d. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày đợt chào bán chứng khoán ra công chúng bị đình chỉ, hủy đình chỉ hoặc hủy bỏ, Công ty phải công bố việc đình chỉ chào bán chứng khoán ra công chúng theo phương thức quy định tại Điểm b Khoản này.

e. Trường hợp phát hành trái phiếu ra công chúng:

(i). Công ty công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, báo cáo thường niên và Nghị quyết Đại hội

đồng cổ đông thường niên kể từ khi kết thúc đợt chào bán trái phiếu ra công chúng cho đến khi hoàn tất thanh toán trái phiếu;

(ii). Đối với trường hợp huy động vốn để thực hiện các dự án đầu tư, Công ty phải công bố thông tin định kỳ về báo cáo sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán đã được kiểm toán, báo cáo tiến độ sử dụng vốn kể từ khi kết thúc đợt chào bán trái phiếu ra công chúng cho đến khi hoàn tất thanh toán trái phiếu hoặc giải ngân hết số tiền đã huy động tùy theo thời điểm nào đến trước, cụ thể như sau:

- Công ty phải thuyết minh chi tiết việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trong báo cáo tài chính năm được kiểm toán xác nhận hoặc công bố đồng thời báo cáo sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán đã được kiểm toán xác nhận cùng báo cáo tài chính năm được kiểm toán và báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên thường niên;
- Định kỳ 06 tháng, Công ty phải công bố thông tin về tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo;

(iii). Công ty phải công bố thông tin về tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm và kết thúc năm dương lịch;

(iv). Công bố thông tin bất thường khi xảy ra một trong các sự kiện theo quy định tại Điều 12 Quy chế này và phải nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân, giải pháp khắc phục (nếu có);

(v). Trường hợp phát hành trái phiếu chuyển đổi không bắt buộc, Công ty phải gửi thư thông báo tới từng trái chủ và thực hiện công bố thông tin về thời gian, tỷ lệ, giá, địa điểm đăng ký chuyển đổi tối thiểu 01 tháng trước ngày chuyển đổi trái phiếu;

(vi). Công bố thông tin theo yêu cầu quy định tại Điều 13 Quy chế này.

14.3. *Chào bán cổ phiếu riêng lẻ*

a. Việc công bố thông tin theo Điểm b Khoản này được thực hiện trên trang thông tin điện tử của Công ty, Hệ thống công bố thông tin của UBCKNN và SGDCK Việt Nam. Đối với việc công bố thông tin theo các điểm c của Khoản này thì chỉ được thực hiện trên Chuyên trang thông tin về trái phiếu doanh nghiệp của SGDCK Hà Nội.

b. Công ty phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ về quyết định chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

c. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, Công ty phải công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty, hệ thống công bố thông tin của SGDCK về kết quả đợt chào bán.

14.4. *Chào bán trái phiếu riêng lẻ tại thị trường trong nước*

a. Việc công bố thông tin theo Điểm b Khoản này được thực hiện trên trang thông tin điện tử của Công ty, Hệ thống công bố thông tin của UBCKNN và SGDCK Việt Nam. Đối với việc công bố thông tin theo các điểm c, d, e, f, g, h của Khoản này thì chỉ được thực hiện trên Chuyên trang thông tin về trái phiếu doanh nghiệp của SGDCK Hà Nội.

b. Công ty phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ về quyết định chào bán trái phiếu riêng lẻ tại thị trường trong nước.

c. Công bố thông tin trước đợt chào bán trái phiếu

(i). Chậm nhất 01 (một) ngày làm việc trước ngày phát hành trái phiếu, Công ty thực hiện công bố thông tin như sau:

- Hình thức công bố thông tin: gửi văn bản giấy/văn bản điện tử cho các nhà đầu tư đăng ký mua trái phiếu và trên Chuyên trang thông tin về trái phiếu doanh nghiệp;
- Nội dung công bố thông tin: thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 122/2020/TT-BTC.

(ii). Nếu chào bán trái phiếu thành nhiều đợt:

- Đối với đợt chào bán đầu tiên, việc công bố thông tin thực hiện theo quy định tại Điều 14.4.b.(i) của Quy chế này.
- Đối với các đợt chào bán tiếp theo, ngoài việc công bố thông tin theo quy định tại Mục (i) nêu trên, trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc trước mỗi đợt chào bán trái phiếu, Công ty công bố thông tin bổ sung cho nhà đầu tư đăng ký mua trái phiếu, đồng thời gửi SGDCK. Nội dung công bố thông tin bổ sung theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều 12 Nghị định 153/2020/NĐ-CP.

d. Công bố thông tin về kết quả chào bán trái phiếu

(i). Chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán trái phiếu, Công ty thực hiện công bố thông tin như sau:

- Hình thức công bố thông tin: gửi văn bản giấy/văn bản điện tử cho các nhà đầu tư đăng ký mua trái phiếu và trên Chuyên trang thông tin về trái phiếu doanh nghiệp;
- Nội dung công bố thông tin: thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 122/2020/TT-BTC.

(ii). Trường hợp Công ty chào bán không thành công hoặc hủy đợt chào bán trái phiếu, chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc phân phối trái phiếu, Công ty công bố thông tin và gửi nội dung công bố thông tin đến SGDCK.

e. Công bố thông tin định kỳ

Định kỳ 06 (sáu) tháng và hàng năm theo năm tài chính cho đến khi trái phiếu đáo hạn, Công ty thực hiện công bố thông tin như sau:

(i). Thời hạn công bố

- Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày kết thúc 06 (sáu) tháng đầu năm tài chính, Công ty thực hiện công bố thông tin định kỳ 06 (sáu) tháng.
- Trong thời hạn 90 (sáu mươi) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Công ty thực hiện công bố thông tin định kỳ hàng năm.

(ii). Hình thức công bố thông tin: gửi văn bản giấy/văn bản điện tử cho các nhà đầu tư đăng ký mua trái phiếu và trên Chuyên trang thông tin về trái phiếu doanh nghiệp;

(iii). Nội dung công bố thông tin: thực hiện theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 122/2020/TT-BTC và kèm theo các tài liệu sau:

- Báo cáo tài chính 06 tháng, báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán hoặc đã được soát xét (nếu có); báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán và báo cáo tài chính 06 tháng chưa kiểm toán, chưa được soát xét phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị xác nhận số liệu. Trường hợp Công ty là công ty mẹ, báo cáo tài chính công bố thông tin gồm báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính của công ty mẹ.
- Tình hình thanh toán lãi, gốc trái phiếu.

- Báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm về tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu đối với trái phiếu còn dư nợ được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán đủ điều kiện.
- Báo cáo tình hình thực hiện các cam kết của Công ty đối với người sở hữu trái phiếu.
- Đối với trái phiếu xanh, hàng năm Công ty phải lập báo cáo về việc hạch toán, quản lý sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu có ý kiến soát xét của tổ chức kiểm toán; báo cáo tiến độ giải ngân, tiến độ thực hiện dự án và báo cáo đánh giá tác động môi trường.

f. Công bố thông tin bất thường

Trong vòng 24 giờ kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây, Công ty phải công bố thông tin bất thường cho nhà đầu tư sở hữu trái phiếu và gửi nội dung công bố thông tin cho SGDCK:

(i). Bị tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh, bị đình chỉ hoạt động hoặc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật; khi có quyết định về việc tổ chức lại hoặc chuyển đổi doanh nghiệp;

(ii). Có sự thay đổi về nội dung thông tin so với thông tin đã công bố khi chào bán trái phiếu làm ảnh hưởng đến khả năng trả nợ lãi, gốc trái phiếu;

(iii). Thay đổi điều kiện, điều khoản của trái phiếu đã phát hành, thay đổi đại diện người sở hữu trái phiếu;

(iv). Phải thực hiện mua lại trái phiếu trước hạn bắt buộc;

(v). Khi nhận được quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc bị xử lý vi phạm pháp luật theo quy định.

g. Công bố thông tin về chuyển đổi trái phiếu, thực hiện quyền của chứng quyền

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ngày thực hiện quyền của chứng quyền, Công ty có trách nhiệm gửi nội dung công bố thông tin cho SGDCK.

h. Công bố thông tin về mua lại trái phiếu trước hạn, hoán đổi trái phiếu

Trong thời hạn 10 (mười) ngày trước ngày mua lại trái phiếu trước hạn, hoán đổi trái phiếu, Công ty phải công bố thông tin cho nhà đầu tư sở hữu trái phiếu về việc mua lại trước hạn, hoán đổi trái phiếu.

14.5. *Chào bán trái phiếu riêng lẻ tại thị trường quốc tế*

a. Việc công bố thông tin theo Điểm b Khoản này được thực hiện trên trang thông tin điện tử của Công ty, Hệ thống công bố thông tin của UBCKNN và SGDCK Việt Nam. Đối với việc công bố thông tin theo các điểm c, d, e của Khoản này thì chỉ được thực hiện trên Chuyên trang thông tin về trái phiếu doanh nghiệp của SGDCK Hà Nội.

b. Công ty phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ về quyết định chào bán trái phiếu riêng lẻ tại thị trường quốc tế.

c. Công bố thông tin trước đợt chào bán trái phiếu

d. Chậm nhất 01 (một) ngày làm việc trước ngày phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế, Công ty gửi nội dung công bố thông tin trước đợt chào bán đến SGDCK.

e. Công bố thông tin về kết quả chào bán trái phiếu

(i). Chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành trái phiếu, Công ty gửi thông tin về kết quả chào bán đến SGDCK.

(ii). Trường hợp Công ty chào bán không thành công hoặc hủy đợt chào bán trái phiếu, chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc phân phối trái phiếu, Công ty công bố thông tin và gửi nội dung công bố thông tin đến SGDCK.

f. Công bố thông tin định kỳ

Định kỳ 06 (sáu) tháng và hàng năm theo năm tài chính cho đến khi trái phiếu đáo hạn, Công ty gửi nội dung công bố thông tin định kỳ đến SGDCK.

(i). Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày kết thúc 06 (sáu) tháng đầu năm tài chính, Công ty thực hiện công bố thông tin định kỳ 06 tháng.

(ii). Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Công ty thực hiện công bố thông tin định kỳ hàng năm.

14.6. *Mua lại cổ phiếu của chính mình*

a. Công ty phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ về quyết định mua lại cổ phiếu của chính mình.

b. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày UBCKNN thông báo về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo mua lại cổ phiếu, Công ty phải công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty, hệ thống công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK.

c. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày kết thúc giao dịch mua lại cổ phiếu, Công ty phải gửi báo cáo kết quả giao dịch đến UBCKNN và công bố thông tin ra công chúng. Trong trường hợp Công ty không thực hiện hết số lượng cổ phiếu dự kiến giao dịch, Công ty phải báo cáo và công bố lý do không hoàn thành.

d. Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình, sau khi thanh toán hết số cổ phiếu mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết và công bố thông tin trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hoàn tất nghĩa vụ thanh toán việc mua lại cổ phiếu.

14.7. *Bán cổ phiếu quỹ*

a. Công ty phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ về quyết định bán cổ phiếu quỹ.

b. Công ty phải hoàn thành việc bán cổ phiếu quỹ trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày báo cáo UBCKNN và công bố thông tin ra công chúng về việc bán cổ phiếu quỹ.

c. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày kết thúc giao dịch bán cổ phiếu quỹ, Công ty phải gửi Báo cáo kết quả giao dịch bán cổ phiếu quỹ cho UBCKNN và công bố thông tin ra công chúng.

14.8. *Đăng ký công ty đại chúng*

Trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày UBCKNN xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng, Công ty có trách nhiệm công bố về việc trở thành công ty đại chúng kèm bản công bố thông tin về công ty đại chúng trên trang thông tin điện tử của Công ty, hệ thống công bố thông tin của UBCKNN.

14.9. *Công bố thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài*

Công ty phải công bố thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty và các thay đổi liên quan đến tỷ lệ sở hữu này trên trang thông tin điện tử của Công ty, hệ thống công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam

theo quy định pháp luật chứng khoán hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

14.10. *Công bố thông tin trên các phương tiện truyền thông*

a. Tổng Giám đốc có quyền quyết định công bố thông tin đối với các sự kiện, hoạt động của Công ty mà không bắt buộc phải công bố theo quy định của pháp luật, bao gồm công bố ngày nghỉ lễ, tin quảng cáo, ngày khai trương,...

b. Việc cung cấp thông tin cho các phương tiện truyền thông đại chúng, trả lời phỏng vấn về các vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty phải do Tổng Giám đốc hoặc người được Tổng Giám đốc ủy quyền thực hiện.

c. Trường hợp cán bộ, nhân viên Công ty được mời đích danh cho các cuộc phỏng vấn về những nội dung liên quan đến hoạt động của Công ty thì phải có được sự chấp thuận bằng văn bản của Tổng Giám đốc trước khi phỏng vấn.

d. Khi có bất kỳ người nào cung cấp thông tin không chính thức làm ảnh hưởng đến uy tín của Công ty thì Tổng Giám đốc hoặc người được Tổng Giám đốc ủy quyền phải xác nhận hoặc đính chính thông tin đó trong thời hạn 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi nhận biết được về sự kiện, thông tin đó.

Điều 15. Đại hội đồng cổ đông

15.1. Về việc họp ĐHĐCĐ:

a. Công ty công bố thông tin về ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho Cổ đông hiện hữu để tham dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu 20 (hai mươi) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến.

b. Tối thiểu 21 (hai mươi mốt) ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ, Công ty phải công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và hệ thống công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK về việc họp ĐHĐCĐ, trong đó nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp ĐHĐCĐ, bao gồm: thông báo mời họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp. Tài liệu họp ĐHĐCĐ phải được cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có).

15.2. Về việc thông qua nghị quyết ĐHĐCĐ dưới hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản:

a. Công ty công bố thông tin về ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho Cổ đông hiện hữu để cho ý kiến bằng văn bản đối với nghị quyết ĐHĐCĐ tối thiểu 10 (mười) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến.

b. Tối thiểu 10 (mười) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến, Công ty phải công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty và hệ thống công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK, đồng thời gửi cho tất cả các cổ đông phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết.

15.3. Về việc thông qua quyết định của ĐHĐCĐ:

a. Công ty phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ĐHĐCĐ thông qua quyết định. Tài liệu công bố bao gồm: nghị quyết của ĐHĐCĐ, biên bản họp và tài liệu kèm theo biên bản, nghị quyết hoặc biên bản kiểm phiếu (trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản).

b. Trường hợp ĐHĐCĐ thông qua việc hủy niêm yết, Công ty phải công bố thông tin về việc hủy niêm yết kèm theo tỷ lệ thông qua của Cổ đông không phải là Cổ đông lớn.

CHƯƠNG III. THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 16. Quy trình công bố thông tin

Tổng Giám đốc có trách nhiệm ban hành quy trình công bố thông tin phù hợp với quy định tại Quy chế này và quy định của pháp luật.

Điều 17. Chế độ lưu trữ

17.1. Thời hạn lưu trữ

a. Các thông tin công bố định kỳ, thông tin về việc đăng ký công ty đại chúng phải được lưu giữ dưới dạng văn bản (nếu có) và điện tử tối thiểu 10 năm. Các thông tin này phải được lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của Công ty tối thiểu là 05 năm.

b. Các thông tin công bố bất thường, theo yêu cầu hoặc các hoạt động khác phải được lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của Công ty tối thiểu là 05 năm.

c. Khi hết các thời hạn quy định tại Điểm a, b của Khoản này, việc xử lý, tiêu hủy đối với các tài liệu này được thực hiện theo quyết định của Hội đồng quản trị.

17.2. Trách nhiệm lưu trữ

Tổng Giám đốc có trách nhiệm phân công cụ thể trách nhiệm lưu trữ đối với từng cá nhân, phòng ban, bộ phận có liên quan đến việc công bố thông tin theo Quy chế này.

CHƯƠNG IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực

18.1. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Các cá nhân, phòng ban, bộ phận có liên quan có trách nhiệm thi hành Quy chế này.

18.2. Khi tham chiếu đến một quy định hoặc văn bản có nghĩa là tham chiếu đến mọi bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế của quy định hoặc văn bản đó.

18.3. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Quy chế này do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Trường hợp có sự mâu thuẫn giữa quy định của Quy chế này với quy định của pháp luật thì quy định của pháp luật được ưu tiên áp dụng.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH

S.G.P: 44 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA
Q. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

LƯU HỒNG HUỆ